

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 42/2019/DS-GĐT

Ngày 05/9/2019

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

UỶ BAN THẨM PHÁN

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Ông Lại Văn Trình - Phó chánh án

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự và ông Trương Minh Tuấn.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Phạm Thị Thu Ba – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Trần Thanh H, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1975; cùng cư trú: Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn*: ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 và bà Phan Thị C, sinh năm 1955; cùng cư trú: Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức Tr, sinh năm 1976; cư trú: Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 05 tháng 8 năm 2015).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Vào năm 2011, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Hoàng S, bà Hồ Thị Xuân Ph một lô đất thổ cư tại Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có vị trí: Đông giáp thổ cư Trần T và Ngô Thanh B; Tây giáp thổ cư Nguyễn Văn D; Nam giáp quốc lộ 19; Bắc giáp thổ cư Nguyễn B; diện tích 700 m². Về thủ tục: ngày 06/5/2011, vợ chồng ông bà và vợ chồng ông S đã ký hợp đồng chuyển nhượng đất số 10055/HĐ-GD tại Phòng

công chứng Nhà nước số 3, tỉnh Gia Lai. Ngày 20/5/2011, ông bà đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ) số BD491198 đối với lô đất nói trên. Thực tế lô đất vợ chồng ông S chuyển nhượng cho vợ chồng ông H và lô đất hiện nay ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị C đang sử dụng đều do vợ chồng ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị Đ tạo lập. Năm 1997, vợ chồng ông Đ, bà Đ chuyển nhượng cho vợ chồng ông D phần đất trống phía Tây giáp nhà của ông Đ, bà Đ có chiều ngang là 4 m, phần đất còn lại gắn liền với nhà ở thì vợ chồng ông Đ, bà Đ vẫn tiếp tục sử dụng. Đến năm 2005, ông Đ, bà Đ chuyển nhượng phần đất còn lại cho vợ chồng ông S, bà Ph. Khi chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông S, bà Ph trên lô đất còn có một căn nhà vợ chồng ông Đ xây dựng để ở và một căn nhà tạm làm quán hớt tóc. Ranh giới với phần đất chuyển nhượng cho ông D rõ ràng: Phía trước được ngăn cách bởi mép tường nhà ông Đ và nhà ông D, phía sau có hàng rào bằng cọc sắt và thực tế ranh giới này là đường gấp khúc chứ không phải là đường thẳng. Khi vợ chồng ông S chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông H thì vợ chồng ông S đã tháo dỡ căn nhà cũ của vợ chồng ông Đ xây dựng nhưng vẫn để lại phần tường móng nhà và căn nhà tạm làm quán hớt tóc.

Sau khi vợ chồng ông S chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông H thì vợ chồng ông D đã thay đổi hiện trạng ranh giới, ngang nhiên dịch chuyển hàng rào giữa hai bên vì ông D cho rằng ranh giới đất giữa hai bên là một đường thẳng. Hiện nay thực tế diện tích đất mà hai bên tranh chấp là 120m², trong đó vợ chồng ông D lấn chiếm và sử dụng là 87 m² đất vườn; 33 m² đất ở còn lại gắn liền với móng và nền nhà cũ và quán hớt tóc mà vợ chồng ông Đ xây dựng trước đây thì hiện nay vợ chồng ông H vẫn sử dụng nhưng vợ chồng ông D có che một số miếng tôn qua không gian phía trên phần đất này đồng thời ngăn cản không cho vợ chồng ông H xây dựng trên phần đất này.

Do vậy, vợ chồng ông H , bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông D, bà C phải tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng trên phần đất tranh chấp 120m² và trả lại diện tích đất lấn chiếm 87m² đất vườn có vị trí, kích thước như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án lập ngày 03/8/2015.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị C trình bày: Năm 1997, vợ chồng ông có mua của vợ chồng ông Nguyễn Đ diện tích đất dọc theo quốc lộ 19 là 4 m kéo dài ra phía sau là 75 m, ngày 09/3/1999 được UBND huyện An Khê (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0001794. Đến năm 2001, vợ chồng ông cất nhà nhưng trên đất hiện có căn nhà cũ của ông Nguyễn Đ chưa dỡ, ông có yêu cầu ông Đ tháo dỡ nhưng ông Đ không chịu nên ông đành xây nhà sang sát vách nhà cũ ông Đ. Đến khi ông Nguyễn Đ bán cho vợ chồng ông S và bà Ph, khi ông S đến ký giáp ranh thì ông thông báo cho ông S biết là đất của ông còn bên đó thì ông S có nói “đất đai có giấy tờ chú lo gì”. Đến khi ông nói hàng rào theo đúng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông thì ông S cho rằng gia đình ông đã lấn chiếm đất của gia đình ông S. Ông S đã yêu cầu UBND xã Cư An

và Tòa án huyện Đ giải quyết nhưng sau đó ông S rút đơn khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Sau đó vợ chồng ông S bán đất cho vợ chồng ông Trần Thanh H. Nay vợ chồng ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả lại đất lấn chiếm, vợ chồng ông không đồng ý vì không lấn chiếm đất của vợ chồng ông H.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 28/9/2015, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai quyết định:

Áp dụng các Điều 25, 33, 131; khoản 2 Điều 142 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011; các Điều 170, 255, 256, 688 của Bộ luật Dân sự; các Điều 98, 99, 100, 101, 166, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Thanh T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị C tháo dỡ, phá bỏ toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng, vật che chắn không gian trên đất tranh chấp có diện tích 120 m² tại Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Phần đất tranh chấp hình tam giác, có vị trí: Cạnh thứ nhất, từ điểm nằm trên ranh giới đất vợ chồng ông H và vợ chồng ông D hiện nay tại vị trí chỉ giới xây dựng quốc lộ 19 đến điểm cuối ranh giới (đo từ ranh giới với đất ông Nguyễn Đông xuống 4 m) có chiều dài 73,5 m. Cạnh thứ hai, từ điểm cuối ranh giới giữa hai nhà đến điểm cuối cùng của tường móng cũ nhà vợ chồng ông Đ, bà Đ có chiều dài 53,1 m. Cạnh thứ ba, từ chỉ giới xây dựng chạy dọc theo bức tường nhà ông D có chiều dài 21 m. Đồng thời buộc ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị C phải trả lại diện tích đất vườn 87 m² đã lấn chiếm của ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Thanh T tại Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có vị trí: phần đất này có hình tam giác, cạnh thứ nhất: Từ điểm nằm trên ranh giới đất vợ chồng ông H và vợ chồng ông D hiện nay tại vị trí chỉ giới xây dựng Quốc lộ 19 đến điểm cuối ranh giới (đo từ ranh giới với đất ông Nguyễn Đông xuống 4 m) phía Tây đến điểm cuối cùng của tường móng cũ nhà vợ chồng ông Đ, bà Đ có chiều dài 53,1 m. Cạnh thứ hai: Từ đỉnh đến hướng Đông (nhà Hùng) có chiều dài 51,7m. Cạnh thứ ba: Phía Nam cách chỉ giới xây dựng 21,8 m từ vách cũ nhà ông Đ xuống hướng Đông (nhà ông H) có chiều dài 3,5 m (cụ thể như sơ đồ hiện trạng nhà đất lập ngày 03/8/2015).

Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá, án phí sơ thẩm, quyền thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 05/10/2015, được sự uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị C, ông Nguyễn Đức Tr có đơn kháng cáo đề nghị Toà án phúc thẩm xét xử lại vụ án theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hai bên đã được cấp.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 29/2016/DS-PT ngày 16/5/2016, Tòa án

nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 275 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị C.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị Thanh T.

Toà án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 14/7/2016, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn đề nghị ngày 11/7/2016 đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm của ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Thanh T, đề nghị huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 29/2016/DS-PT ngày 16/5/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm lại theo quy định.

- Tại Quyết định kháng nghị số 12/2019/KN-DS ngày 14/5/2019 của Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm huỷ toàn bộ Bản án phúc thẩm số 29/2016/DS-PT ngày 16/5/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai và bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 28/9/2015 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét nguồn gốc đất đang tranh chấp, thấy rằng toàn bộ diện tích đất mà vợ chồng ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Thanh T, vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Phan Thị C hiện đang sử dụng có nguồn gốc trước đây là đất của vợ chồng ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị Đây. Năm 1997, vợ chồng ông Đ, bà Đ chuyển nhượng một phần diện tích đất cho vợ chồng ông D, bà C bằng giấy viết tay (bút lục 19), có chiều rộng (trước, sau) 4 m, chiều dài giáp đất ông Đ, bà Đ là một đường thẳng dài 75 m, diện tích 300 m². Sau đó vợ chồng ông D, vợ chồng ông Đ tiến hành thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất để được cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu. Ngày 09/3/1999, UBND huyện An Khê cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D Giấy CNQSDĐ, có chiều rộng (trước, sau) 4 m, chiều dài, tiếp giáp với đất ông Đ, đây là một đường thẳng 75 m, diện tích 300 m² (bút lục 20-21); cấp cho vợ chồng ông Đ diện tích 700 m² (bút lục 138-139), trong đó có 400 m² đất ở

và 300 m² đất trồng cây lâu năm, có ranh giới (phía Tây) giáp đất vợ chồng ông D là một đường thẳng. Ngày 18/8/2005, vợ chồng ông Đ đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất đã được cấp này cho ông Lê Hoàng S và bà Hồ Thị Xuân Phương; đến ngày 20/5/2011, ông S, bà Ph đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 700 m² đất này cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Thanh T; ông H , bà T đã được UBND huyện cấp Giấy CNQSDĐ số BDD491198 ngày 20/5/2011, diện tích 700 m² (bút lục 22-23).

[2] Mặc dù theo các Giấy CNQSDĐ mà UBND đã cấp cho vợ chồng ông D, vợ chồng ông H có ranh giới giáp nhau là một đường thẳng nhưng theo giải thích của UBND huyện Đ tại Văn bản số 191/UBND-TNMT ngày 19/3/2014 (bút lục 123) thì: “... Ranh giới giữa đất của hộ ông Nguyễn Văn D và hộ ông Trần Thanh H là một đường thẳng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai hộ gia đình là đúng theo hồ sơ địa chính mà cơ quan Tài Nguyên và Môi Trường đang quản lý; còn thực tế là đường gấp khúc, vấn đề này có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau trong quá trình sử dụng đất của hai hộ gia đình đã làm thay đổi hình thể, diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, có thể là do lấn chiếm hoặc thoả thuận mua bán thêm một phần diện tích hoặc do sơ suất khi kiểm tra đo vẽ trích lục thửa đất...”. Nội dung giải thích này phù hợp với lời khai của những người làm chứng trong vụ án.

Tại biên bản xác minh của Toà án cấp sơ thẩm vào ngày 16/11/2011, ông Nguyễn Đ khai: “Tôi bán mặt trước 4 mét, mặt sau 4 mét, riêng đoạn giữa vợ chồng tôi cho thêm vợ chồng ông D 1 mét nên chỗ phình to nhất của lô đất là 5 mét...tôi thấy vợ chồng ông D, bà C đã lấn qua phần đất của ông S, bà Ph rất nhiều” (bút lục 35). Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2014 (bút lục 122), ông Đ, bà Đ khai: “Theo vợ chồng tôi thì việc vợ chồng ông D lấn đất là có thật vì hiện tại phần móng nhà cũ vẫn còn, ông D đã lấn xuống phần giếng nước nhà tôi”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2014 (bút lục 121), ông S, bà Ph trình bày: “Trước đây vợ chồng tôi có sang nhượng đất thổ cư và đất vườn của ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị Đây có diện tích 700 m² (trên giấy tờ) có nhà cũ ông Đ, bà Đây, hiện nay phần móng còn nguyên, còn phần mái trên đã bị gia đình ông H , bà T tháo dỡ”, “Khi vợ chồng tôi mua đất của ông Đ, bà Đ thì vợ chồng ông D, bà C đều biết và có ký xác nhận tứ cận”, “năm 2010 ông D đã rào lấn qua phần đất của tôi”, “hiện trạng lúc vợ chồng tôi mua đất thì gia đình ông D đã xây nhà ổn định, phần nhà cũ của ông Đ, bà Đ trước kia nay vẫn còn nguyên bức tường, móng nhà cũ”. Tại biên bản xác minh ngày 18/01/2013 (bút lục 78), ông Huỳnh Văn H khai: “Cách đây khoảng 5 năm ông D lấn đất dần để trồng rau và có hiện trạng đất như hiện nay”. Tại biên bản xác minh ngày 18/1/2013 (bút lục 79), ông Hồ Văn L khai: “phần đất còn lại ông Đ bán cho ông Lê Hoàng S và Hồ thị Xuân Ph, ông S, bà Ph không sử dụng nên ông D có rào lấn qua phần đất này để trồng rau”. Tại biên bản

xác minh ngày 15/11/2011 (bút lục 34), bà Nguyễn Thị Đ khai: “lúc bà Ph nhờ tôi qua làm chứng phân ranh giới tôi thấy ông D, bà C đã lấn qua phần đất của bà Ph rất nhiều”.

[3] Đối chiếu lời khai những người làm chứng nêu trên thì việc Bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai nhận định “còn đất hộ ông D tăng 248,2 m² là do ông D khai phá mở rộng bên hông phía Tây mà có” là không đúng, không có cơ sở bởi phía ông D cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho việc khai phá, mở rộng diện tích đất của mình, trong khi đó theo biên bản thẩm định xem xét tại chỗ (bút lục 178-181) thì đất hộ ông Nguyễn Văn D, phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị C + ông Nguyễn Đ.

[4] Mặt khác, ngay tại Bản án phúc thẩm xác định: “Qua đo đạc thực tế, đất ông D có chiều rộng trước sau (hướng Nam, Bắc) đều là 4 m, có tổng diện tích 584,2 m², tăng 284,2 m² so với Giấy CNQSDĐ; diện tích đất của hộ ông Trần Thanh H có diện tích đất là 697 m², giảm 3,0 m² so với Giấy CNQSDĐ”; như vậy, diện tích đất của nguyên đơn thực tế sử dụng là thiếu, còn của bị đơn là thừa (nhiều hơn) so với Giấy CNQSDĐ mà UBND đã cấp cho các bên đương sự.

[5] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/8/2015 (bút lục 178-181), tổng diện tích đất mà hộ ông Nguyễn Văn D đang sử dụng là 580 m² nhưng Bản án phúc thẩm ghi 584,2 m². Tương tự, diện tích đất mà hộ ông Trần Thanh H đang sử dụng là 698 m² nhưng Bản án phúc thẩm ghi 697,0 m² là không đúng.

Từ những vấn đề được phân tích trên, thấy rằng: Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với thực tế sử dụng đất, kết quả thẩm định, xem xét tại chỗ và các lời khai của những người làm chứng. Từ đó, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đã cấp là không đúng, cần phải được xử lý để đảm bảo tính thống nhất; lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải đề cập đến vấn đề này, xác định xem các đương sự có yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ hay không, nếu đương sự có yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ thì Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 32a Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 (có hiệu lực vào thời điểm này) để hủy quyết định cá biệt (Giấy CNQSDĐ) và trong trường hợp này phải đưa cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; trường hợp đương sự không yêu cầu mặc dù đã được Tòa án giải thích thì Tòa án kiến nghị cơ quan hành chính có thẩm quyền thu hồi và cấp lại Giấy CNQSDĐ cho đúng, từ đó vụ án mới được xem xét, giải quyết một cách toàn diện, triệt để; Đối với Bản án phúc thẩm số 29/2016/DS-PT ngày 16/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, không xem xét, đánh giá một cách toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ như đã phân tích trên, dẫn đến kết luận trong bản án không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 29/2016/DS-PT ngày 16/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và Bản án sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết sơ thẩm lại theo thẩm quyền, trong đó có thẩm quyền đối với quyết định cá biệt, được luật quy định mới, không phụ thuộc vào yêu cầu của đương sự (Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 377; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2019/KN-DS ngày 14/5/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm số 29/2016/DS-PT ngày 16/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND tỉnh Gia Lai (để biết);
- TAND huyện Đ, tỉnh Gia Lai (để biết);
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Gia Lai (để thi hành);
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng GDKT về dân sự, lao động và kinh doanh thương mại; Hồ sơ vụ án.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

LẠI VĂN TRÌNH